

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 60/2020/HS-ST
Ngày: 29-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Diệu Hiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Danh Hoàng Duyên**

2. Bà **Trần Thị Ngọc Trân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tiên** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thu Hồ** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2020/HSST, ngày 23 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Út M, sinh năm 1971 tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Nơi cư trú: Ấp VT, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hoá: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Y và bà Võ Thị Th; anh chị ruột có 07 người, lớn nhất sinh năm 1955, nhỏ nhất sinh năm 1971; chồng Vương Quang H, con có 01 người sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã tạm giam từ ngày 05/03/2020. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:

Luật sư **Huỳnh P Chơn** – Văn phòng luật sư Phạm Văn Cẩn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

- Người bị hại:

1. Bà **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố PH I, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Lâm Ngọc D, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố PT I, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố PT I, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà Lê Thị Ngọc P, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố PH II, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà Lê Hồng Tr, sinh năm 1953 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố PH I, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1969 (Có mặt)

Nơi KĐTT: Ấp MH II, xã TT, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở: Khu phố PH I, thị trấn GQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Út M sinh năm 1971, đăng ký thường trú: ấp VT, xã VT, huyện G Q, tỉnh Kiên Giang có mối quan hệ quen biết với nhiều người ở địa phương nên M hỏi vay tiền của các bà Nguyễn Kim C , Lâm Ngọc D, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Thùy T, Lê Hồng Tr, Lê Thị D và Thị Th với mục đích đáo hạn ngân hàng. Lúc đầu, do làm ăn có uy tín nên các bị hại tin tưởng cho Nguyễn Út M vay tiền nhiều lần với lãi suất từ 0,3 – 0,4%/ngày và 03%/tháng, sau đó bị cáo cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng nhằm hưởng chênh lệch. Đến ngày 03/7/2016 âm lịch (nhằm ngày 05/8/2016 dương lịch), bị cáo không còn khả năng thanh toán tiền lãi và tiền gốc nên bỏ trốn để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể như sau:

1. Nguyễn Kim C : Ngày 06/9/2015 âm lịch (tức ngày 18/10/2015 dương lịch), bị cáo Nguyễn Út M hỏi vay của bà C 280.000.000 đồng nhưng được khoảng 04 ngày, bà C cần tiền nên bị can đã đưa lại cho bà C 80.000.000 đồng. Như vậy, Nguyễn Út M còn vay của bà C 200.000.000 đồng và có viết biên nhận nợ nhưng bà C đã làm mất. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang đã tiến hành cho bị cáo Nguyễn Út M và bà C đối chất, bị cáo thừa nhận số tiền vay trên với lãi suất 04%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 8.000.000 đồng. Tính đến thời

điểm bỏ trốn, bị cáo đã đóng lãi được 07 tháng x 8.000.000 đồng = 56.000.000 đồng. Lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì từ ngày bị cáo vay tiền là ngày 18/10/2015 đến ngày bị cáo bỏ trốn ngày 05/8/2016 là 292 ngày. Số tiền lãi được tính như sau: (200.000.000 đồng x 0.0375%) x 292 ngày = 21.900.000 đồng.

Như vậy, số tiền bị cáo M chiếm đoạt của bà Nguyễn Kim C là: 200.000.000 đồng + 21.900.000 đồng – 56.000.000 đồng = **165.900.000 đồng**.

2. Lâm Ngọc D: Vào ngày 02/02/2015 âm lịch (tức ngày 21/3/2015 dương lịch), bị cáo Nguyễn Út M hỏi vay của bà D 100.000.000 đồng, với lãi suất 0,3%/ngày, 01 tuần đóng 01 lần vào ngày chủ nhật với số tiền 2.100.000 đồng và đã đóng được 71 tuần 06 ngày với số tiền 150.900.000 đồng, có viết biên nhận. Tính đến ngày bỏ trốn là 503 ngày, lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 được tính như sau: (100.000.000 đồng x 0.0375%) x 503 ngày = 18.862.500 đồng.

Đến ngày 07/11/2015 âm lịch (ngày 17/12/2015 dương lịch), bị cáo M tiếp tục vay của bà D 100.000.000 đồng, có viết biên nhận với lãi suất 0,3%/ngày, 01 tuần đóng 01 lần vào ngày chủ nhật với số tiền 2.100.000 đồng và bị cáo đã đóng được 33 tuần 01 ngày = 69.600.000 đồng. Tính đến ngày bỏ trốn là 232 ngày, lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 được tính như sau: (100.000.000 đồng x 0.0375%) x 232 ngày = 8.700.000 đồng.

Sau đó, bị cáo M tiếp tục vay của bị hại D thêm 03 lần khác vào các ngày 16/02/2016, ngày 15/3/2016, ngày 05/7/2016 với tổng số tiền 400.000.000 đồng. Các lần vay này không có biên nhận. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho bị can và bị hại đối chất về 03 lần vay trên nhưng bị cáo M không thừa nhận các lần vay này mà chỉ thừa nhận có vay thêm của bà D 200.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng năm vay) và đã trả cho bà D 100.000.000 đồng. còn nợ lại 100.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo M còn nợ tiền gốc của bị hại D 300.000.000 đồng. Sau khi bỏ trốn, bị cáo có chuyển khoản trả cho bà D 5.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Út M chiếm đoạt của bị hại Lâm Ngọc D là: (300.000.000 đồng + 18.862.500 đồng + 8.700.000 đồng) – (150.900.000 đồng + 69.600.000 đồng + 5.000.000 đồng) = **102.062.500 đồng**.

3. Lê Thị H: Ngày 09/01/2016 âm lịch (nhằm ngày 16/02/2016 dương lịch), bị cáo Nguyễn Út M vay của bà H 200.000.000 đồng, có viết biên nhận, lãi suất thỏa thuận 03%/tháng. Bị cáo đã đóng lãi cho bà H được 05 tháng x 6.000.000

đồng = 30.000.000 đồng. Tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 từ ngày vay đến ngày bị can bỏ trốn là 171 ngày, lãi suất được tính như sau: $(200.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 171 \text{ ngày} = 12.825.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, số tiền bị cáo Nguyễn Út M chiếm đoạt của bà Lê Thị H là $200.000.000 \text{ đồng} + 12.825.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = \mathbf{182.825.000 \text{ đồng}}$.

4. Lê Thị Ngọc P: ngày 30/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 11/11/2015 dương lịch), bị cáo M hỏi vay của bà P 150.000.000 đồng, có viết biên nhận, lãi suất thỏa thuận 0,3%/ngày, 01 tháng trả 01 lần, M đã đóng lãi được 09 tháng $\times 13.500.000\text{đ}/\text{tháng} = 121.500.000 \text{ đồng}$. Tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 từ ngày vay đến khi bị can bỏ trốn là 268 ngày, lãi suất được tính như sau: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 268 \text{ ngày} = 15.075.000 \text{ đồng}$.

Cũng trong ngày 30/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 11/11/2015 dương lịch), bị can vay thêm của bà P 180.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/ ngày, có viết biên nhận, lần vay này thỏa thuận 10 ngày trả 01 lần. Bị cáo đã đóng lãi được 260 ngày $\times 720.000 = 187.200.000 \text{ đồng}$. Tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 từ ngày vay đến khi bị cáo bỏ trốn là 268 ngày, lãi suất ngân hàng được tính như sau: $(180.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 268 \text{ ngày} = 18.090.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, theo lời trình bày của bà Lê Thị Ngọc P vào ngày 25/5/2016 bà P cho bị cáo M vay 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 08%/tháng nhưng không viết biên nhận. Qua đối chất giữa bị cáo và bị hại P thì bị cáo không thừa nhận khoản vay này.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Út M chiếm đoạt của bà P là $(330.000.000 \text{ đồng} + 15.075.000 \text{ đồng} + 18.090.000 \text{ đồng}) - (121.8500.000 \text{ đồng} + 187.200.000 \text{ đồng}) = \mathbf{54.465.000 \text{ đồng}}$.

5. Nguyễn Thị Thùy T: Ngày 02/7/2016 dương lịch, bị cáo Nguyễn Út M hỏi vay của T 130.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 12%/tháng, có viết biên nhận nợ. Từ khi vay tiền đến khi bỏ trốn bị cáo không đóng lãi và trả gốc theo thỏa thuận. Tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, từ ngày vay đến khi bị cáo bỏ trốn là 34 ngày, được tính như sau: $(130.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 34 \text{ ngày} = 1.657.500 \text{ đồng}$.

Ngày 11/7/2016, bị cáo M tiếp tục hỏi vay của T 100.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng và viết chung tờ biên nhận của ngày 02/7/2016, lần vay này bị cáo cũng chưa trả lãi và gốc. Tính đến ngày bị cáo bỏ trốn, lãi suất theo quy định tại khoản 1

Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 được tính như sau: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 25 \text{ ngày} = 937.500 \text{ đồng}$.

Ngày 25/7/2016, bị cáo tiếp tục vay của bà T 180.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, lần vay này không có biên nhận nhưng qua đối chất, bị cáo M thừa nhận có vay số tiền trên và chưa trả lãi, gốc theo thỏa thuận. Tính đến ngày bị cáo bỏ trốn, lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 được tính như sau: $(180.000.000 \text{ đồng} \times 0.0375\%) \times 11 \text{ ngày} = 742.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Út M đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Thùy T số tiền: 410.000.000 đồng + 1.657.500 đồng + 937.500 đồng + 742.500 đồng = **413.337.500 đồng**.

6. Lê Hồng Tr: theo lời khai của bà Tr thì trước đây Nguyễn Út M thường xuyên hỏi vay tiền của bà nhiều lần nhưng đều trả gốc và lãi đầy đủ. Sau đó, bị cáo hỏi vay của bà Tr nhiều lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng. Ngoài ra, bà Tr còn đứng ra chơi dùm bị can 01 dây hụi 3.000.000 đồng/tháng và 01 dây hụi 2.000.000 đồng/10 ngày, đồng thời cho bị can mượn hốt 01 dây hụi 2.000.000 đồng/10 ngày. Bị cáo đã hốt hết 03 dây hụi trên và không đóng hụi chết, bà Tr đóng thay hụi chết với số tiền 219.000.000 đồng. Đến ngày 05/8/2016, bị cáo bỏ trốn và không trả lãi, gốc và hụi chết cho bà Tr.

Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định các lần vay và các dây hụi này đều không viết biên nhận, không có chứng cứ để chứng minh. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho bị can và bà Tr đối chất nhưng bị can không thừa nhận các khoản vay và các dây hụi nói trên. Bị cáo chỉ thừa nhận có nhờ bà Tr đứng ra chơi dùm 01 dây hụi tháng 3.000.000 đồng và đã hốt, hiện còn nợ hụi chết của bà Tr 03 lần với số tiền 9.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo Nguyễn Út M chiếm đoạt của bà Tr là **9.000.000 đồng**.

Ngoài ra, bà Lê Thị Dốt giác bị cáo Nguyễn Út M vay của bà nhiều lần với số tiền 500.000.000 đồng và nợ hụi chết đã hốt số tiền 2.000.000 đồng nhưng đều không có viết biên nhận. Bà Thị Thtố giác bị cáo Nguyễn Út M vay của bà tổng cộng 1.981.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 18K, 21 chỉ vàng 24K nhưng tất cả các lần vay này đều không có biên nhận. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập bà Thanh làm việc nhưng bà Thanh không có mặt, đồng thời tiến hành xác minh tại địaP nơi cư trú xác định bà Thanh đã bỏ địaP đi không trình báo. Xét

thấy, việc tố giác của bà D và bà Thanh là không có cơ sở nên không thể xem xét xử lý.

Như vậy, Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Út M đã chiếm đoạt của 06 bị hại Nguyễn Kim C, Lâm Ngọc D, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Thùy T và Lê Hồng Tr là **927.590.000 đồng**.

Tại bản kết luận giám định số: 780/KL-KTHS, ngày 29/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận:

Chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Út M” và “Nguyễn Thị Út”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người viết ra.

Tại bản kết luận giám định số: 662/KL-KTHS, ngày 07/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Út M và chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Út M” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) bị làm giả bằng P pháp tô đồ.

Bản Cáo trạng số: 39/VKSTKG-P2, ngày 23/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang truy tố bị cáo Nguyễn Út M về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Bị cáo Nguyễn Út M có mối quan hệ quen biết với nhiều người ở địa P nên M hỏi vay tiền của các bà Nguyễn Kim C, Lâm Ngọc D, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Thùy T, Lê Hồng Tr, Lê Thị D và Thị Th nhiều lần với số tiền gốc và lãi đã cản trừ còn lại 927.590.000 đồng. Ngày 20/9/2018 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang khởi tố, ra Lệnh bắt bị cáo để tạm giam nhưng bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa P để trốn tránh không trả nợ, bị cáo đã được thông báo nhiều lần về để giải quyết nhưng vẫn bỏ trốn cho đến khi bị bắt theo lệnh truy nã. Với hành vi vay mượn tài sản rồi bỏ trốn để chiếm đoạt như trên của bị cáo Nguyễn Út M đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo về tội danh và đề nghị HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS xử phạt bị cáo từ 12 đến 14 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Nguyễn Kim C , Lâm Ngọc D, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Thùy T, Lê Hồng Tr với tổng số tiền 927.590.000 đồng.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo: Về tội danh, thống nhất Cáo trạng truy tố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 BLHS. Đề nghị HĐXX xem xét, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, do mất khả năng trả nợ nên mới bỏ đi khỏi địaP, bản thân bị cáo không hiểu biết pháp luật, từ đó áp dụng các tình tiết giảm nhẹ xử bị cáo mức án thấp, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình.

Ý kiến của bị hại: Những người bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền chiếm đoạt và xử bị cáo M theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, mong tòa xem xét xử nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Út M thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Kim C , Lâm Ngọc D, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Thùy T, Lê Hồng Tr sau khi cản trừ lãi đã đóng và lãi xuất theo quy định khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, bị cáo M còn chiếm đoạt của các bị hại bà Nguyễn Kim C 165.900.000 đồng, bà Lâm Ngọc D 102.062.500 đồng, bà Lê Thị H 182.825.000 đồng, bà Lê Thị Ngọc P 54.465.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thùy T 413.337.500 đồng, bà Lê Hồng Tr 9.000.000 đồng phù hợp với kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang chữ ký trên biên nhận nợ là do bị cáo ký ra, trừ tờ “Tổng kết nợ Út 10” với bị hại Lê Hồng Tr ngày 01/01/2016 bị làm giả bằngP pháp tô đồ. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo, các bị hại cũng như các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Với việc nhận được

tiền từ hình thức vay mượn của các bị hại rồi bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt cho đến khi bị bắt theo lệnh truy nã như trên của bị cáo Nguyễn Út M là đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại. Bản thân bị cáo là người có nghĩa vụ đối với số nợ vay của bị hại, bị cáo ý thức được việc mình bỏ trốn không trả nợ là gây thiệt hại cho chủ nợ, hơn nữa suốt quá trình vay phía các bị hại không gây áp lực gì cho bị cáo nhưng bị cáo vẫn bỏ trốn rời khỏi địaP, bỏ mất hậu quả thiệt hại tài sản xảy ra cho các bị hại. Trước khi khởi tố, cơ quan điều tra đã thông báo tìm bị cáo nhưng bị cáo vẫn không về cho đến khi bị bắt theo quyết định truy nã tại Long An, vì vậy hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành. Xét bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, với ý thức xem thường tài sản người khác, xem thường pháp luật của bị cáo, trên cơ sở đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cần xem xét quyết định cho bị cáo một mức án tương xứng nhằm răn đe giáo dục đối với bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải từ đó cần áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[5] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt đề nghị là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[6] Về quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát và đề nghị xử mức án thấp là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Toàn bộ số tiền chiếm đoạt bị cáo chưa khắc phục phần nào cho bị hại nên buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt như sau: Nguyễn Kim C 165.900.000 đồng, Lâm Ngọc D 102.062.500 đồng, Lê Thị H 182.825.000 đồng, Lê Thị Ngọc P 54.465.000 đồng, Nguyễn Thị Thùy T 413.337.500 đồng, Lê Hồng Tr 9.000.000 đồng.

[8] Việc bà Lê Thị Duyên, Lê Hồng Tr và Thị Thtố giác bị cáo Nguyễn Út M vay tiền nhiều lần sau đó bỏ trốn để chiếm đoạt. Quá trình điều tra, cơ quan

cảnh sát điều tra xác minh các lần vay này không có biên nhận, không có chứng cứ để chứng minh nên không thể xem xét xử lý hình sự là đúng với quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí giá ngạch là $[36.000.000đ + (127.590.000đ \times 3\%)] = 39.827.700đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Út M** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Út M** 13 (M ba) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 05/03/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS, Điều 589 BLDS buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt như sau:

- Nguyễn Kim C 165.900.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng);

- Lâm Ngọc D 102.062.500 đồng (Một trăm lẻ hai triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng);

- Lê Thị H 182.825.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

- Lê Thị Ngọc P 54.465.000 đồng (Năm mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng);

- Nguyễn Thị Thùy T 413.337.500 đồng (Bốn trăm M ba triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

- Lê Hồng Tr 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo **Nguyễn Út M** phải nộp án phí hình sự sơ thẩm bằng 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự giá ngạch là 39.827.700đ (Ba mươi chín triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

4. Báo cho bị cáo, các bị hại biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với những người không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Cấp cao tại tp. HCM (1);
- TAND Cấp cao tại tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh KG (1);
- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);
- THA tỉnh KG (1)
- Cơ quan điều tra tỉnh KG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);
- Trại tạm giam - CA tỉnh KG (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (1);
- Người liên quan (1);
- Luật sư (1);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Diệu Hiền